

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-PT

Ngày 13-12-2021.

*V/v tranh chấp yêu cầu không
công nhận quan hệ vợ chồng,
nuôi con; cấp dưỡng và chia tài
sản chung của nam nữ sống với
nhau như vợ chồng mà không
đăng ký kết hôn.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Nga.

Các Thẩm phán: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Bà Trương Tổ Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Văn Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Sạch - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và ngày 13 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2021/TLPT-HNGĐ, ngày 28 tháng 01 năm 2021, về việc: “*Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con; chia tài sản chung của nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 68/2020/HNGĐ-ST, ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 95/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Kỳ M, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ thường trú: thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ tạm trú: đường F, Phường P, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Bạch Sỹ Chất - Luật sư của Văn Phòng Luật sư Bạch Sỹ Chất thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc

Trăng. Địa chỉ: đường F, Khóm F1, Phường P, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ thường trú: ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ tạm trú: số 116, ấp Phước Hòa, xã Phú Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: ông Huỳnh Hồng T - Luật sư của Văn Phòng Luật sư Kiến An chi nhánh Sóc Trăng thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Bà Phạm Thị R sinh năm 1939; Địa chỉ: phường H, Quận N, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị R là bà Nguyễn thị Mỹ Q, sinh năm 1971, địa chỉ: phường H, Quận N, thành phố Cần Thơ (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người làm chứng*: Ông Nguyễn Ngọc U, sinh năm 1959; Địa chỉ: thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Bà Lê Thị Ngọc H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 02/7/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Kỳ M trình bày:

Ông và bà Lê Thị Ngọc H sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2008 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, ông và bà Lê Thị Ngọc H có 01 con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 07/7/2009; hiện nay đang sống chung với bà H. Về tài sản chung ông và bà H tạo lập được gồm:

- 01 xe máy hiệu AirBlade, biển kiểm soát 83P1-123.57 do bà Lê Thị Ngọc H đứng tên.

- 01 xe máy hiệu Sirius, biển kiểm soát 83P2-164.32 do ông Nguyễn Kỳ M đứng tên.

- 01 máy phát điện hiệu BS.

Từ tháng 10/2014, thì giữa ông và bà H đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã với nhau, ông M cảm thấy sống chung không có hạnh phúc và bà H

bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Nay, ông Nguyễn Kỳ M yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Kỳ M yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị Ngọc H.

Về con chung: 01 con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 07/7/2009, ông M xin được trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành và không yêu cầu bà Lê Thị Ngọc H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:

- 01 xe máy hiệu AirBlade, biển kiểm soát 83P1-123.57 do bà Lê Thị Ngọc H đứng tên.

- 01 xe máy hiệu Sirius, biển kiểm soát 83B2-164.32 giá 20.000.000 đồng, do ông Nguyễn Kỳ M đứng tên, ông M yêu cầu được quản lý sử dụng.

- 01 máy phát điện hiệu BS trị giá 5.000.000 đồng và những vật dụng trong gia đình, ông M yêu cầu được quản lý sử dụng.

Về nợ chung: Không có, ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn phản tố ngày 23/9/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị Ngọc H trình bày:

Bà Lê Thị Ngọc H và ông Nguyễn Kỳ M sống chung với nhau ngày 17/5/2007, tại nhà trọ đường H, Phường L, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Lúc đầu, vợ chồng bà sống rất hạnh phúc và sinh được 01 con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 07/7/2009. Đến cuối năm 2014, thì phát sinh mâu thuẫn là do bà phát hiện ông M sống chung với người phụ nữ khác.

Còn về tài sản chung: ông M khai rằng vợ chồng có tài sản: 01 xe máy hiệu AirBlade, biển kiểm soát 83P1-123.57 do bà H đứng tên và 01 xe máy hiệu Sirius, biển kiểm soát 83P2-164.32 do ông M đứng tên. Tuy nhiên, ngoài tài sản chung nêu trên, thì trong quá trình chung sống như vợ chồng có tạo dựng được tài sản chung như sau:

- 01 căn nhà và phần đất tại số 10 lô D, dự án cải tạo mở rộng khu phố chợ xã T, ấp Q, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Căn nhà này bà và ông M mua của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành năm 2007. Đến năm 2013, bà và ông M mua thêm một căn nhà và phần đất tọa lạc tại ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng của ông Nguyễn Ngọc U với giá là 850.000.000 đồng. Sau khi mua căn nhà này, thì có sửa chữa lại với chi phí khoảng 250.000.000 đồng và mở phòng khám cho đến hôm nay.

- 01 máy siêu âm hiệu RS.

- 03 máy lạnh hiệu Panasonic.

- 01 tủ lạnh.

- 01 ti vi.

- 02 ghế nha khoa.
- 01 máy hấp dụng cụ nha.
- 01 máy phát điện hiệu BS.

Nay, bà Lê Thị Ngọc H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà H yêu cầu không công nhận quan hệ giữa bà và ông M là vợ chồng.

- Về con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 07/7/2009 và yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/tháng đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: bà H yêu cầu chia theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các lời khai và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị R là bà Nguyễn Thị Mỹ Q trình bày:

Nguồn gốc của căn nhà và đất tại ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng là của bà Phạm Thị R nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Ngọc U vào năm 2013, giá 850.000.000 đồng, sau đó bà R mới làm hợp đồng tặng riêng cho ông M. Đối với bà Lê Thị Ngọc H yêu cầu chia căn nhà tại ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng thì bà không đồng ý.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 68/2020/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 12 năm 2020 đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1, khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 244; Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 14; Điều 16; Khoản 1 Điều 33, Điều 53; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 107; Khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều 107 Bộ luật dân sự.

Khoản 4, Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự và Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 42 của Pháp lệnh Chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng số 02/2012/UBTVQH13, ngày 28/3/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội,

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự với các nội dung sau:

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn ông Nguyễn Kỳ M với bị đơn bà Lê Thị Ngọc H.

- Về con chung: giao con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 07/7/2009 cho bị đơn Lê Thị Ngọc H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho nguyên đơn ông Nguyễn Kỳ M không ai được quyền ngăn cản.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kỳ M:

- Về cấp dưỡng: Buộc nguyên đơn Nguyễn Kỳ M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 745.000 đồng cho đến khi cháu Nguyễn Minh K đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án. Địa điểm cấp dưỡng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu thành, tỉnh Sóc Trăng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc nguyên đơn rút 1 phần đơn khởi kiện đối với tài sản 01 xe AirBlade BKS 83P1-123.57, 01 xe Sirius, BKS 83P2-164.32, máy phát điện hiệu BS.

4. Về tài sản: Giao cho nguyên đơn Nguyễn Kỳ M có quyền quản lý sử dụng:

+ Căn nhà thứ 1, thửa đất số 07, tờ bản đồ số 12 tọa lạc ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 136 m² có tứ cận như sau:

Hướng Đông: giáp với Quốc lộ 60 có số đo 4,57m

Hướng Tây: giáp chùa quan âm có số đo 4,60m

Hướng Nam: giáp ông Nguyễn Thanh P có số đo 29,17m

Hướng Bắc giáp ông Vương Tấn V có số đo 29,57m

Tài sản trên đất

- Nhà trước (nhà liền kề) có kết cấu nền lát gạch Ceramic có tường gạch 10, mái tol không trần, cửa sắt có chiều ngang 4,57m, dài 5,33m diện tích 24,358m²

- Nhà sau có kết cấu nền lát gạch Ceramic, tường gạch 10, mái tol, phong trần cửa sắt có chiều ngang 4,60m dài 4,44m diện tích 20,24m²

+ Căn nhà thứ 2, thửa đất số 373, tờ bản đồ số 07 tọa lạc ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 49,5m² loại đất ở đô thị:

Hướng Đông: giáp với ông Hà Phùng Thôi S có số đo 11m.

Hướng Tây: giáp với ông Nguyễn Văn L có số đo 11m.

Hướng Nam: giáp với lộ nhựa có số đo 4,5m.

Hướng Bắc giáp với lộ nhựa có số đo 4,5m.

Trên phần đất có căn nhà 2 tầng, 01 trệt 01 lầu

Nhà trệt diện tích ngang 4,5m, dài 11m = 49,5m².

Tầng lầu diện tích ngang 4,5m, dài 12,8m = 57,6m².

Tổng diện tích xây dựng: 107,1 m².

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Thị Ngọc H. Giao bị đơn Lê Thị Ngọc H được quyền quản lý sử dụng:

- 01 xe AirBlade BKS 83P1-123.57.
- 01 xe Sirius BKS 83P2-164.32.
- 01 máy phát điện hiệu BS.
- 01 máy hấp dụng cụ nha hiệu AUTOCLAVESTERLLZER SA-232 mua năm 2008.

Các tài sản nêu trên bị đơn Lê Thị Ngọc H quản lý sử dụng

- 01 máy lạnh nhãn hiệu Panasonic R140 A.
- 01 ghế nha nhãn hiệu Fona A1.
- 01 tủ dược dài 2,8m, cao 1,1 m, rộng 0,4m (tủ nhôm, kính).
- 01 tủ dược dài 1,8m, cao 0,9m, rộng 0,2m (tủ nhôm, kính).
- 01 xe honda hiệu AirBlade BKS 83P1-123.57.
- 02 máy lạnh hiệu Panasonic (loại thường) mua năm 2013 loại 01 ngựa.
- 01 máy siêu âm hiệu AccuviLX Q ba đầu dò mua năm 2012 sản xuất tại Hàn Quốc mua máy đã qua sử dụng.
- 01 máy in hiệu EpSon, 01 máy vi tính, 01 màn hình vi tính hiệu Dell mua năm 2015, CPU máy tính mua năm 2009, màn hình vi tính mua năm 2015.
- 01 ghế nha cũ mua năm 2011 (không xác định được hiệu).

6. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Thị Ngọc H về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với căn nhà thửa đất số 373, tờ bản đồ số 07 tọa lạc ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 49,5m² và căn nhà thửa đất số 07, tờ bản đồ số 12 tọa lạc ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 136m².

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/12/2020, bị đơn bà Lê Thị Ngọc H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tiền cấp dưỡng nuôi con và phần tài sản chung, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết:

- Công nhận căn nhà tại lô D, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và căn nhà tại ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng là tài sản chung do bà và ông Nguyễn Kỳ M tạo lập và chia đôi theo quy định của pháp luật.

- Buộc ông Nguyễn Kỳ M phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng từ năm 2014 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Kỳ M và bà Lê Thị Ngọc H có thỏa thuận được với nhau về các tài sản không phải là nhà và đất mà án sơ thẩm tuyên giao cho bà H được quản lý, sử dụng bao gồm:

- 01 xe AirBlade BKS 83P1-123.57.
- 01 xe Sirius BKS 83P2-164.32.
- 01 máy phát điện hiệu BS.
- 01 máy hấp dụng cụ nha hiệu AUTOCLAVESTERLLZER SA-232 mua năm 2008.
- 01 máy lạnh nhãn hiệu Panasonic R140 A.
- 01 ghế nha nhãn hiệu Fona A1.
- 01 tủ dược dài 2,8m, cao 1,1 m, rộng 0,4m (tủ nhôm, kính).
- 01 tủ dược dài 1,8m, cao 0,9m, rộng 0,2m (tủ nhôm, kính).
- 02 máy lạnh hiệu Panasonic (loại thường) mua năm 2013 loại 01 ngựa.
- 01 máy siêu âm hiệu AccuviLX Q ba đầu dò mua năm 2012 sản xuất tại Hàn Quốc mua máy đã qua sử dụng.
- 01 máy in hiệu EpSon, 01 máy vi tính, 01 màn hình vi tính hiệu Dell mua năm 2015, CPU máy tính mua năm 2009.
- 01 ghế nha cũ mua năm 2011 (không xác định được hiệu).

Do các tài sản này hiện nay chỉ còn 01 xe AirBlade BKS 83P1-123.57, 01 xe Sirius, BKS 83P2-164.32; 01 tủ dược dài 2,8m, cao 1,1 m, rộng 0,4m (tủ nhôm, kính); 01 tủ dược dài 1,8m, cao 0,9m, rộng 0,2m (tủ nhôm, kính) là còn giá trị sử dụng nên ông M, bà H thống nhất thỏa thuận các tài sản này là tài sản riêng của bà H, giao cho bà H sở hữu. Đối với các tài sản còn lại không còn và không sử dụng được nên ông M, bà H không yêu cầu giải quyết.

Các phần khác của đơn khởi kiện vẫn giữ nguyên và bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thêm nội dung nào khác.

- *Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:* Về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm đối với phần chia tài sản chung, phần cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Ngọc H là đúng theo quy định tại Điều 271,

Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 kháng cáo là hợp lệ và đúng theo luật định, nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc H.

Về mối quan hệ tranh chấp: Bản án sơ thẩm xác định mối quan hệ tranh chấp là Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con; chia tài sản chung của nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, tuy nhiên, giữa nguyên đơn và bị đơn còn tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con nên cấp phúc thẩm bổ sung cho phù hợp và xác định mối quan hệ tranh chấp trong vụ án này là Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con; cấp dưỡng và chia tài sản chung của nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Về nội dung:

[1] Ông Nguyễn Kỳ M trình bày: Ông và bà Lê Thị Ngọc H sống chung như vợ chồng từ tháng 09 năm 2008. Bà H trình bày bà và ông M quen nhau từ ngày 17/5/2007 và sống chung như vợ chồng khoảng đầu năm 2008. Cả ông M và bà H không có chứng cứ trực tiếp hay người làm chứng chứng minh thời gian sống chung như vợ chồng. Tuy nhiên, xâu chuỗi các tài liệu, chứng cứ gián tiếp làm căn cứ giải quyết vụ án thì thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm ông M trình bày giữa ông và bà H không có hợp tác kinh doanh chung, ông chỉ quen biết với bà H, khi nghe bà H nói cần một chỗ làm phòng làm răng để có tiền sinh sống nên ông cho bà H mượn địa điểm làm phòng làm răng trong khi chỉ cho mượn không có thu tiền, hay ăn chia gì cả. Tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, được tư nhân số 516/GCN.2008 ngày 11/3/2008 thể hiện bà Lê Thị Ngọc H được Sở Y Tế tỉnh Sóc Trăng chứng nhận cơ sở dịch vụ làm răng giả địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng của bà Lê Thị Ngọc H đủ điều kiện hành nghề theo hình thức cơ sở dịch vụ làm răng giả (đây là căn nhà ông M cho là tài sản riêng của ông). Thời điểm ngày 22/02/2008, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú có Quyết định số 30/QĐHC-CTUBND chỉ định bán nền đất, nhà lô số 10, dãy phố D ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là huyện C, tỉnh Sóc Trăng) cho ông M. Theo lời trình bày của ông Phùng Minh S nguyên là kế toán của Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú “vào năm 2008 thì vào ngày 14/3/2008 ông Nguyễn Kỳ M và bà Lê Thị Ngọc H có đến Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện để làm thủ tục nộp tiền với số tiền là 200.000.000 đồng do ông M và bà H cùng giao tiền tại Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, sau đó ông nhận số tiền 200.000.000 đồng để nộp vào tài khoản phòng Tài chính Kế hoạch huyện Mỹ Tú và giao biên lai cho ông M và bà H” (bút lục số 239). Ngày 05/5/2008, thì ông M và bà H có đến liên hệ với Ủy ban nhân dân xã Thuận Hòa để làm thủ tục ban đầu cấp giấy chứng nhận và có gặp ông Bùi Văn Khánh là cán bộ địa chính thì được ông Khánh giải thích “do ông M và bà H không có đăng ký kết hôn nên không đủ điều kiện đăng ký quyền sử dụng đất chung với hình thức vợ chồng” (bút lục 49). Tại văn bản số 02/CV-CATT ngày 25/8/2021 của Công an thị trấn Châu Thành trả lời công văn số 308/TA.TGD-NCTN về việc cung cấp thông tin nhân khẩu ngày 10/8/2021 của

Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thể hiện: bà Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1983 có đăng ký nhân khẩu thường trú tại ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13/8/2008. Từ các chứng cứ trên cho thấy, vào thời điểm đầu năm 2008 giữa ông M và bà H đã có mối quan hệ sống chung nên bà H mới thực hiện được việc mở cơ sở dịch vụ làm răng giả tại địa chỉ số D10, ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, đồng thời khi thực hiện việc nộp tiền mua căn nhà trên thì ông M và bà H cùng đi đến Ủy ban nhân dân thực hiện việc nộp tiền mua nhà và cùng đến Ủy ban nhân dân xã Thuận Hòa để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, việc ông M cho rằng ông và bà H sống chung từ tháng 9/2008 là không có căn cứ.

[2] Về quan hệ hôn nhân, con chung: ông Nguyễn Kỳ M và bà Lê Thị Ngọc H sống chung như vợ chồng từ năm 2008 không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Kỳ M và bà Lê Thị Ngọc H và tuyên giao con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 07/7/2009 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi án sơ thẩm tuyên ông M và bà H thống nhất không kháng cáo về quan hệ hôn nhân và con chung nên Tòa án cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[3] Đối với quyết định của bản án sơ thẩm về chia các tài sản:

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc nguyên đơn rút một phần đơn khởi kiện đối với tài sản 01 xe Airblade BKS 83P1-123.57, 01 xe Sirius BKS 83P2-164.32, máy phát điện BS và giao các tài sản sau cho bà H:

- 01 xe AirBlade BKS 83P1-123.57.
- 01 xe Sirius BKS 83P2-164.32.
- 01 máy phát điện hiệu BS.
- 01 máy hấp dụng cụ nha hiệu AUTOCLAVESTERLLZER SA-232 mua năm 2008.
- 01 máy lạnh nhãn hiệu Panasonic R140 A.
- 01 ghế nha nhãn hiệu Fona A1.
- 01 tủ dược dài 2,8m, cao 1,1 m, rộng 0,4m (tủ nhôm, kính).
- 01 tủ dược dài 1,8m, cao 0,9m, rộng 0,2m (tủ nhôm, kính).
- 02 máy lạnh hiệu Panasonic (loại thường) mua năm 2013 loại 01 ngựa.
- 01 máy siêu âm hiệu AccuviLX Q ba đầu dò mua năm 2012 sản xuất tại Hàn Quốc mua máy đã qua sử dụng.
- 01 máy in hiệu EpSon, 01 máy vi tính, 01 màn hình vi tính hiệu Dell mua năm 2015, CPU máy tính mua năm 2009.
- 01 ghế nha cũ mua năm 2011 (không xác định được hiệu).

Ông Nguyễn Kỳ M và bà Lê Thị Ngọc H trình bày tại phiên tòa sơ thẩm

các bên tự thỏa thuận là ông M giao các tài sản nêu trên cho bà H và xác định là tài sản riêng của bà H chứ không phải là rút yêu cầu. Mặc dù bà H và ông M không kháng cáo nội dung này, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông M và bà H thống nhất tự nguyện thỏa thuận các nội dung sau: Do các tài sản nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm hiện nay có những tài sản không còn, có những tài sản không còn giá trị sử dụng nên ông M và bà H thống nhất thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết các tài sản gồm:

- 01 máy phát điện hiệu BS.
- 01 máy hấp dụng cụ nha hiệu AUTOCLAVESTERLLZER SA-232 mua năm 2008.
- 01 máy lạnh nhãn hiệu Panasonic R140 A.
- 01 ghế nha nhãn hiệu Fona A1.
- 02 máy lạnh hiệu Panasonic (loại thường) mua năm 2013 loại 01 ngựa.
- 01 máy siêu âm hiệu AccuviLX Q ba đầu dò mua năm 2012 sản xuất tại Hàn Quốc mua máy đã qua sử dụng.
- 01 máy in hiệu EpSon, 01 máy vi tính, 01 màn hình vi tính hiệu Dell mua năm 2015, CPU máy tính mua năm 2009.
- 01 ghế nha cũ mua năm 2011 (không xác định được hiệu).

Đối với các tài sản còn giá trị sử dụng bao gồm:

- 01 xe AirBlade BKS 83P1-123.57.
- 01 xe Sirius BKS 83P2-164.32.
- 01 tủ được dài 2,8m, cao 1,1 m, rộng 0,4m (tủ nhôm, kính).
- 01 tủ được dài 1,8m, cao 0,9m, rộng 0,2m (tủ nhôm, kính).

Ông M và bà H tự nguyện thỏa thuận là tài sản riêng của bà H và giao bà H được sở hữu. Do ông M đang trực tiếp quản lý 02 tủ được nên ông M có nghĩa vụ giao trả cho bà H 02 tủ được nêu trên. Đối với 02 chiếc xe AirBlade và xe Sirius hiện bà H đang trực tiếp quản lý nên bà H được tiếp tục quản lý và sở hữu.

Do thỏa thuận này giữa ông M và bà H là phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội và đảm bảo cho việc thi hành bản án sau này nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận trên của ông M và bà H.

[4] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc H về việc buộc ông Nguyễn Kỳ M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng từ năm 2014 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy, giữa ông M và bà H không thỏa thuận được mức cấp dưỡng nên căn cứ vào khoản 1 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“1. Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.”*

- Xét về mức thu nhập và khả năng thực tế của ông Nguyễn Kỳ M: tại Bảng xác nhận thu nhập ngày 19/3/2021 do phía nguyên đơn cung cấp thể hiện: Ông M làm bác sĩ khoa ngoại tại Bệnh viện Quốc tế Phương Châu tại Sóc Trăng mức lương của ông hàng tháng sau khi trừ các khoản Bảo hiểm xã hội, y tế, tai nạn thực lĩnh là 10.526.530 đồng, tại phiên tòa ông M khai là mức lương thực lĩnh của ông hiện nay khoảng 12.000.000 đồng đến 13.000.000 đồng, ngoài ra ông còn có phòng mạch riêng tại ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

- Xét về nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng: Cháu Nguyễn Minh K sinh ngày 07/7/2009 là con chung của ông M và bà H hiện do bà H trực tiếp nuôi dưỡng, cháu đang trong độ tuổi ăn học với nhiều khoản chi phí tối thiểu cần thiết như về ăn, ở, mặc, học, khám chữa bệnh (cháu bị bệnh hen suyễn) và các chi phí thông thường cần thiết khác để bảo đảm cuộc sống của cháu K.

- Nhận thấy, mặc dù Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không có quy định cụ thể mức cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên căn cứ và các quy định của các Bộ luật và Luật liên quan, cụ thể: Tại khoản 3 Điều 102 của Bộ luật Lao động năm 2019 quy định về khấu trừ tiền lương thì mức khấu trừ tiền lương hàng tháng không được quá 30% tiền lương hàng tháng của người lao động sau khi trích nộp các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thuế thu nhập cá nhân tại khoản 3 Điều 78 của Luật Thi hành án dân sự cũng có quy định về khấu trừ vào thu nhập của người phải thi hành án. Mức cao nhất được trừ vào tiền lương, tiền công, tiền lương hưu, tiền trợ cấp mất sức lao động là 30% tổng số tiền được nhận hàng tháng. Căn cứ vào mức thu nhập của ông M có thu nhập hàng tháng hơn 10.000.000 đồng, và nhu cầu tối thiểu để nuôi cháu K thì mức bà H yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/tháng là không quá 30% thu nhập của ông M và đảm bảo mức tối thiểu nuôi cháu K ăn học, do vậy đề nghị của người bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp cho bà H và kháng cáo của bà H đề nghị ông M cấp dưỡng nuôi cháu K định kỳ hàng tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi là có căn cứ chấp nhận.

- Tuy nhiên, bà H yêu cầu ông Nguyễn Kỳ M cấp dưỡng nuôi con kể từ năm 2014 là không phù hợp mà thời hạn cấp dưỡng theo quy định được tính kể từ ngày xét xử sơ thẩm. Do vậy, đề nghị của người bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp cho bà H và kháng cáo của bà H đề nghị thời điểm cấp dưỡng tính từ năm 2014 là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc H yêu cầu công nhận căn nhà số 10 lô D, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và căn nhà ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng là tài sản chung của bà và ông M, bà yêu cầu chia đôi theo quy định của pháp luật. Nhận thấy:

- Đối với căn nhà số 10 lô D, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng được xây dựng trên thửa đất số 373, tờ bản đồ số 7, diện tích thửa đất 49,5m² loại đất ở đô thị. Như đã phân tích tại đoạn [1] thời điểm tạo lập căn nhà này bà H và ông M đang sống chung như vợ chồng. Thấy rằng, căn nhà gắn liền với thửa đất nêu trên được chuyển nhượng từ ngày 22/02/2008 theo quyết định số 32/QĐHC-

CTUBND ngày 22/02/2008 của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú và được Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/5/2008 cho ông Nguyễn Kỳ M. Mặc dù, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyết định của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú cấp cho ông Nguyễn Kỳ M tuy nhiên: Tại lời trình bày của ông Phùng Minh S ngày 15/7/2016 (bút lục 239), ông S trình bày: Vào thời điểm năm 2018 ông là Kế toán Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú. Trước đó là cán bộ Phòng tài chính phụ trách giá công sản. Thực hiện theo Quyết định số 215/QĐHC- CTUBT ngày 15/02/2006 về việc phê duyệt phương án tài chính đối với Khu phố chợ T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ Quyết định số 32/QĐHC-CTUBT ngày 22/02/2008, về việc chỉ định bán nền đất nhà lô số 10 dãy phố D dự án cải tạo mở rộng khu phố chợ T, xã T, huyện M. Thời điểm đó ông là thành viên trong Hợp đồng bán đấu giá Khu phố Chợ T thì có bán nền đất nhà lô số 10, dãy phố D nêu trên với số tiền 559.693.722 đồng. Phương thức thanh toán trả thành 2 đợt. Vào ngày 14/3/2008, thì ông Nguyễn Kỳ M và bà Lê Thị Ngọc H có đến Văn phòng Ủy ban huyện để làm thủ tục nộp tiền với số tiền là 200.000.000 đồng do ông M và bà H cùng đi giao tiền tại Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú nộp số tiền trên, sau đó ông nhận số tiền 200.000.000 đồng để nộp vào tài khoản Phòng Tài chính kế hoạch huyện Mỹ Tú và giao biên lai cho ông M, bà H”.

- Tại Giấy nộp tiền vào tài khoản lập ngày 14/3/2008 thể hiện ông Phùng Minh S có nộp 200.000.000 đồng vào tài khoản của Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Mỹ Tú (bút lục 259)

- Tại Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 0275.13/HĐTC ngày 19/8/2013 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần và Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Chi nhánh Sóc Trăng thể hiện: Bên thế chấp (Bên A) ông Nguyễn Kỳ M, sinh năm 1973 và bà Lê Thị Ngọc H sinh năm 1983 cùng thế chấp quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 080478 do Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú (nay là huyện C) cấp ngày 22/5/2008 (bút lục 317): Thửa đất số 373 tờ bản đồ số 7, diện tích 49,5m², đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M (nay là huyện C), tỉnh Sóc Trăng để bảo đảm số tiền vay 200.000.000 đồng (bút lục 317-318).

- Hợp đồng tín dụng số TA.0346.13/HĐTD ngày 19/8/2013 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần và phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Chi nhánh Sóc Trăng thể hiện: Bên vay (Bên B) ông Nguyễn Kỳ M, sinh năm 1973 và bà Lê Thị Ngọc H vay số tiền 200.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua nhà tại Quốc Lộ 60, ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (bút lục 331-332).

- Tại bản tự khai ngày 01/7/2016 (bút lục 132-136) bà H trình bày: quá trình sống chung với ông M, do cần gấp căn nhà để làm địa điểm đăng ký kinh doanh mà ông M chưa ly hôn với người vợ trước nên không thể cùng bà đứng tên chung trên giấy tờ nhà, do vậy bà để cho ông M đứng tên vì tin tưởng. Ngày 22/02/2008, Ủy ban có quyết định bán đất cho ông M, nhưng trước đó trong ngày 11/3/2008 bà được cấp giấy phép hành nghề nha khoa tại địa chỉ nhà lô số 10 dãy phố D dự án cải tạo mở rộng khu phố chợ Thuận Hòa, xã Thuận Hòa, huyện

Mỹ Tú. Tiền mua nhà từ tiền vay Ngân hàng và tiền ông bà làm việc vất vả để trả nợ.

- Còn ông M tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng nhà và đất nêu trên là tài sản riêng của ông vì trên giấy tờ ông là người đứng tên, tuy nhiên thửa 373 nêu trên khi đi thế chấp vay tiền thì chính ông M lại có ghi tên của bà Lê Thị Ngọc H vào hợp đồng vay và hợp đồng thế chấp ông M cho rằng đó chỉ là thủ tục của Ngân hàng quy định để có người cùng bảo đảm vì khi đó bà H là mẹ của con ông, trình bày của ông không có căn cứ và ông không lý giải được vì sao ngày đến Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú nộp tiền mua nhà ở ấp T có bà Lê Thị Ngọc H cùng đi nộp tiền.

- Từ những cơ sở nêu tại đoạn [5] nêu trên có căn cứ chứng minh: Mặc dù ông M là người đứng tên trên giấy tờ nhà đất tại nhà lô số 10 dãy phố D dự án cải tạo mở rộng khu phố chợ Thuận Hòa, xã Thuận Hòa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên, nguồn tiền chuyển nhượng đất và nhà nêu trên là của bà H và ông M cùng đóng góp, do vậy kháng cáo bà H đề nghị Tòa án công nhận căn nhà gắn liền với thửa đất số 373 tờ bản đồ số 7, diện tích 49,5m², đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M (nay là huyện C), tỉnh Sóc Trăng là tài sản chung của ông M và bà H là có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với căn nhà gắn liền với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 12, diện tích 136m² tọa lạc tại ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Nhận thấy:

- Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Kỳ M cho rằng căn nhà gắn liền với thửa đất tại ấp N là của mẹ ông là bà Phạm Thị R mua của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc UN và bà Võ Thị Đ, sau đó vào ngày 12/9/2013 bà R đến Ủy ban nhân dân thị trấn Đại Ngãi lập hợp đồng tặng cho ông Nguyễn Kỳ M quyền sử dụng đất thửa số 07 nêu trên, ông Nguyễn Kỳ M đã tiến hành thủ tục đăng ký đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông Nguyễn Kỳ M được Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 570593 ngày 10/01/2014. Do vậy ông M cho rằng phần đất gắn liền với căn nhà tại ấp N là tài sản riêng của ông.

- Tại phiên tòa phúc thẩm bà Lê Thị Ngọc H trình bày: Căn nhà gắn liền với thửa đất số 07 nêu trên được bà và ông M chuyển nhượng trong thời gian ông và bà sống chung là năm 2013, nguồn tiền mua căn nhà từ tiền vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần và Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Chi nhánh Sóc Trăng và tiền của ông M, bà H dành dụm từ việc khám chữa bệnh. Lý do mua nhà ở N nhưng mẹ ông M đứng tên là do: thời điểm năm 2013 ông M chưa ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim C, nếu ông M đứng tên tài sản này khi ly hôn phải chia tài sản nên ông M để cho mẹ ông là bà Phạm Thị R đứng tên, sau đó bà R làm hợp đồng tặng cho lại cho ông M thì tài sản trên không liên quan gì với bà C khi ly hôn.

Lời trình bày này của bà H là phù hợp với các chứng cứ như: Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 0275.13/HĐTC ngày 19/8/2013 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần và Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Chi nhánh Sóc Trăng

thể hiện: Bên thế chấp (Bên A) ông Nguyễn Kỳ M, sinh năm 1973 và bà Lê Thị Ngọc H sinh năm 1983 cùng thế chấp quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 080478 do Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú (nay là huyện Châu Thành) cấp ngày 22/5/2008 (bút lục 317): Thửa đất số 373 tờ bản đồ số 7, diện tích 49,5m², đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M (nay là huyện C), tỉnh Sóc Trăng để bảo đảm số tiền vay 200.000.000 đồng (bút lục 317-318). Hợp đồng tín dụng số TA.0346.13/HĐTD ngày 19/8/2013 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần và Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long chi nhánh Sóc Trăng thể hiện: Bên vay (Bên B) ông Nguyễn Kỳ M, sinh năm 1973 và bà Lê Thị Ngọc H vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay là mua nhà tại Quốc Lộ 60, ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (bút lục 331-332); Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/7/2013 giữa ông Nguyễn Ngọc U, bà Võ Thị Đ và bà Phạm Thị R (bút lục 339-340); Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12/9/2013 giữa bà Phạm Thị R và ông Nguyễn Kỳ M (bút lục 268-269); Trích lục bản án ly hôn số 12 ngày 23/4/2015 giữa ông Nguyễn Kỳ M và bà Nguyễn Thị Kim C (bút lục số 39); Biên bản giao nhận nhà ngày 23/12/2013 (bút lục 253) bên bán là ông Nguyễn Ngọc U và bà Võ Thị Đ, bên mua là ông Nguyễn Kỳ M và bà Lê Thị Ngọc H; Biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Ngọc U ngày 17/01/2017 (bút lục 244-245) “Nội dung biên bản giao nhận nhà ngày 23/12/2013 là do ông Nguyễn Kỳ M đánh máy vi tính sẵn đưa cho tôi ký bên giao nhà, tại thời điểm này ông Nguyễn Kỳ M giao tiền chưa đủ nhưng tôi vẫn giao nhà cho ông Nguyễn Kỳ M vào ở nên ông Nguyễn Kỳ M mới làm biên bản giao nhà cho tôi ký, đúng là chữ ký của tôi”. Do vậy, việc bà H kháng cáo cho rằng căn nhà và đất tọa lạc tại ấp Ngãi Hội 2 nêu trên có sự đóng góp của bà và ông M nên là tài sản chung của bà và ông M là có căn cứ.

- Việc ông M cho rằng căn nhà và đất nêu trên là của mẹ ông là bà Phạm Thị R chuyển nhượng từ ông Nguyễn Ngọc U và bà Võ Thị Đ, sau đó tặng cho lại ông và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đây là tài sản riêng của ông là không phù hợp với các chứng cứ đã viện dẫn ở phần vừa nêu trên.

- Việc ông Nguyễn Ngọc U cho rằng ông chỉ hợp đồng mua bán nhà với bà Phạm Thị R là mẹ của ông Nguyễn Kỳ M (bút lục 403-404), “Biên bản giao nhà ngày 23/12/2013 có chữ ký của 4 người gồm người bán Nguyễn Ngọc U, Võ Thị Đ. Người mua Phạm Thị R, người chứng kiến Nguyễn Kỳ M là sau khi trả đủ tiền cũng đúng là chữ ký của tôi và vợ tôi Võ Thị Đ, nhưng sau biên bản giao nhận nhà ghi bên giao là ông Nguyễn Ngọc U, bên nhận là Nguyễn Kỳ M. Ông M xác định là bán căn nhà và đất này cho bà Phạm Thị R. Ông Nguyễn Kỳ M chỉ là người đại diện cho bà Phạm Thị R vì bà R lớn tuổi, đi lại khó khăn” (bút lục 244-245) là chưa phù hợp với chứng cứ là Biên bản giao nhận nhà cùng ngày 23/12/2013 (bút lục 253) bên bán là ông Nguyễn Ngọc U và bà Võ Thị Đ, bên mua là ông Nguyễn Kỳ M và bà Lê Thị Ngọc H; chưa phù hợp với tài liệu là Giấy xác nhận công nợ mua nhà giữa bên bán là ông Nguyễn Ngọc U, bà Võ Thị Đ và bên mua là ông Nguyễn Kỳ M (bút lục 418). Do vậy lời trình bày của ông Nguyễn

Ngọc U cho rằng ông chỉ hợp đồng mua bán nhà với bà Phạm Thị R là không có căn cứ.

- Bản án sơ thẩm nhận định cho rằng mục đích của số tiền vay Ngân hàng 200.000.000 đồng ghi trong hợp đồng tín dụng là mua nhà tại Quốc lộ 60, ấp N1, thị trấn Đ, tuy nhiên căn nhà và thửa đất đang tranh chấp nằm tại thửa đất số 07, tờ bản đồ số 123 tọa lạc tại ấp N2 chứ không phải ấp N1. Nhận định trên của bản án sơ thẩm là chưa phù hợp với chứng cứ là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/7/2013 giữa ông Nguyễn Ngọc U, bà Võ Thị Đ với bà Phạm Thị R và Trích lục địa chính thể hiện thửa đất chuyển nhượng là thửa đất số 07 (thửa 253 cũ), tờ bản đồ số 12 (số 01 cũ) đất tọa lạc tại ấp N1, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng diện tích 136m² loại đất ODT(45m²) + đất trồng cây lâu năm (91m²) người sử dụng đất là bà Phạm Thị R do Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện L cung cấp (bút lục 337, 339, 340). Thực tế thửa đất số 07 nêu trên gắn liền với căn nhà tại ấp N2 trước đây trong quá trình thiết lập hồ sơ có sai sót và quá trình thẩm định của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất không phát hiện ra sai sót để yêu cầu sửa đổi cho phù hợp. Thửa đất số 07 (thửa 253 cũ), tờ bản đồ số 12 (số 01 cũ) trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân thị trấn Đại Ngãi chứng thực số 57 quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 12/7/2013 và thửa đất số 07, tờ bản đồ số 12 trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ chứng thực số 81 quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 12/3/2013 là cùng một thửa. Việc chuyển nhượng thửa đất này thực hiện cùng thời điểm ông M, bà H vay tiền tại Ngân hàng Thương mại cổ phần và phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Chi nhánh Sóc Trăng, do vậy việc bà H cho rằng việc bà cùng ông M vay tiền của Ngân hàng để mua nhà ấp N1 là có căn cứ. Án sơ thẩm nhận định như trên là không có căn cứ.

- Từ các căn cứ nêu tại mục [6] có căn cứ xác định bà Lê Thị Ngọc H có đóng góp tiền trong việc mua căn nhà gắn liền với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 12 nêu trên nên là tài sản chung của ông M và bà H. Kháng cáo của bà H là có căn cứ chấp nhận.

[7] Tại thời điểm chuyển nhượng căn nhà số 10 lô D, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng gắn liền với thửa đất số 373, tờ bản đồ số 7, diện tích thửa đất 49,5m² loại đất ở đô thị và căn nhà tại ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng gắn liền với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 12, diện tích 136m², đất tọa lạc tại ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, ông M và bà H đều làm việc tại bệnh viện, đều cùng có làm thêm phòng mạch tư nhân, bà H ngoài công việc tại bệnh viện còn phải chăm sóc con chung của ông M và bà nên xem xét công sức đóng góp của ông M, bà H đối với tài sản nêu trên là như nhau. Do vậy, các tài sản trên sẽ được xem xét chia đôi theo quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị đơn H là có căn cứ chấp nhận.

[8] Tại phiên Tòa phúc thẩm bà H xin được nhận căn nhà số 10 lô D, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng gắn liền với thửa đất số 373, tờ bản đồ số 7, diện tích thửa đất 49,5m² loại đất ở đô thị. Xét thấy, 02 căn nhà gắn liền với 02 thửa đất tọa lạc tại ấp T, thị trấn C, huyện C và tại ấp N, thị trấn Đ, huyện L như

đã phân tích là tài sản chung của ông M, bà H. Tài sản chung này chia được bằng hiện vật. Xét điều kiện của bà H hiện đang làm việc và hành nghề Phòng làm răng tại ấp T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và đang nuôi con nhỏ, để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của bà H, phù hợp với công việc hiện tại của bà nên cần thiết giao căn nhà gắn liền với thửa đất số 373, tờ bản đồ số 7, diện tích 49,5m² đất tọa lạc tại ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cho bà H được quyền sở hữu. Việc giao căn nhà số 10D nêu trên cho bà H sẽ thuận tiện cho công việc, tiếp tục kinh doanh tạo thu nhập nuôi con, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên yêu cầu này của bà H là có căn cứ chấp nhận.

[9] Ông M hiện đang mở phòng khám tư nhân tại căn nhà ở ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên cần chia cho ông M căn nhà gắn liền với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 12, diện tích 136m², đất tọa lạc tại ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng sẽ thuận tiện cho việc tiếp tục kinh doanh tạo thu nhập của ông M.

[10] Về trị giá tài sản tranh chấp: Bà Lê Thị Ngọc H và ông Nguyễn Kỳ M, bà Phạm Thị Mỹ thống nhất trị giá đất và căn nhà gắn liền với thửa đất tranh chấp như kết quả thẩm định giá tài sản ngày 21/6/2021 của Công ty Cổ phần giám định và thẩm định Eximvas như sau:

Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 12, ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng: giá trị đất 136m² x 6.750.241 đồng/m² = 918.032.776 đồng, Công trình xây dựng trên đất 107.404.438 đồng; Thửa đất số 373, tờ bản đồ số 7 ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng: Giá trị đất 49,5m² x 17.165.206 đồng/m² = 849.677.697 đồng, Công trình xây dựng trên đất 234.672.851 đồng. Tổng giá trị tài sản tranh chấp 2.109.787.762 đồng làm tròn 2.109.788.000 đồng. Như vậy giá trị phần mỗi bên được chia là 2.109.788.000 đồng x 50% = 1.054.894.000 đồng.

Tổng giá trị hiện vật ông Nguyễn Kỳ M được chia là nhà ở gắn liền với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 12, ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng: giá trị đất 918.032.776 đồng + Công trình xây dựng trên đất 107.404.438 đồng = 1.025.437.214 đồng làm tròn 1.025.437.300 đồng.

Tổng giá trị hiện vật bà Lê Thị Ngọc H được chia là thửa đất số 373, tờ bản đồ số 7 ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng: Giá trị đất 849.677.697 đồng + Công trình xây dựng trên đất 234.672.851 đồng = 1.084.350.548 đồng làm tròn 1.084.350.700 đồng

Do ông Nguyễn Kỳ M đang quản lý căn nhà gắn liền với thửa đất tại thửa đất số 373, tờ bản đồ số 7 ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng nên ông M có trách nhiệm giao lại căn nhà và thửa đất trên cho bà Lê Thị Ngọc H.

[11] Tại phiên tòa, ông M trình bày căn nhà tại số 10 lô D, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng ông Nguyễn Kỳ Q không có quyền và nghĩa vụ gì, ông Q chỉ giữ nhà dùm ông, hiện nay ông Q không còn ở căn nhà đó nữa.

[12] Từ cơ sở phân tích trên, kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc H là có căn cứ chấp nhận một phần. Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, nên

Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác giai đoạn sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên phần án phí và chi phí tố tụng khác cũng sửa cho phù hợp. Cụ thể:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn là ông Nguyễn Kỳ M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng; án phí cấp dưỡng 300.000 đồng và phải chịu án phí chia tài sản chung là $1.054.894.000 \text{ đồng} = 36.000.000 \text{ đồng} + 3\% (1.054.894.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) = 43.646.820 \text{ đồng}$ theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm a, đ khoản 6 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Bị đơn bà Lê Thị Ngọc H phải chịu án phí chia tài sản chung là $1.054.894.000 \text{ đồng} = 36.000.000 \text{ đồng} + 3\% (1.054.894.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) = 43.646.820 \text{ đồng}$ theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chi phí xem xét, thẩm định, định giá giai đoạn sơ thẩm tổng cộng 2.100.000 đồng, ông Nguyễn Kỳ M phải chịu 1.050.000 đồng, bà Lê Thị Ngọc H phải chịu 1.050.000 đồng. Do số tiền này bà Lê Thị Ngọc H đã tạm ứng trước số tiền 2.100.000 đồng nên ông Nguyễn Kỳ M có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị Ngọc H số tiền 1.050.000 đồng. Bà Lê Thị Ngọc H đã nộp đủ chi phí này.

[14] Về án phí phúc thẩm và chi phí tố tụng khác giai đoạn phúc thẩm:

- Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bà Lê Thị Ngọc H không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Chi phí xem xét, thẩm định, thẩm định giá giai đoạn phúc thẩm tổng cộng 19.580.000 đồng ông Nguyễn Kỳ M phải chịu 9.790.000 đồng, bà Lê Thị Ngọc H phải chịu 9.790.000 đồng theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do số tiền này bà H đã tạm ứng trước là 19.580.000 đồng, nên ông M có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền 9.790.000 đồng. Bà Lê Thị Ngọc H đã nộp đủ chi phí này.

[15] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do cách tuyên tại phần quyết định của bản án sơ thẩm chưa đúng về mặt kỹ thuật tuyên bản án theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao, nên cấp phúc thẩm sẽ tuyên lại toàn bộ quyết định của bản án, giai đoạn thi hành án sử dụng bản án phúc thẩm để thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Nguyễn Kỳ M và bà Lê Thị Ngọc H.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc H về tăng mức cấp dưỡng, chia tài sản chung là nhà và đất.

3. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 68/2020/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 16, Điều 82, Điều 83, Điều 107, khoản 1 Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 161, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5; điểm a, điểm đ khoản 6; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Kỳ M và bà Lê Thị Ngọc H là vợ chồng

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung Nguyễn Minh K, sinh ngày 07/7/2009 cho bà Lê Thị Ngọc H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Kỳ M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình mà không ai được cản trở.

Buộc ông Nguyễn Kỳ M phải cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 07/7/2009 mỗi tháng 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 04/12/2020) cho đến khi cháu Nguyễn Minh K đủ 18 tuổi.

3. Về chia tài sản:

3.1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn ông Nguyễn Kỳ M và bà bị đơn Lê Thị Ngọc H tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

3.1.1. Các tài sản sau đây là tài sản riêng của bà Lê Thị Ngọc H được quyền sở hữu gồm:

- 01 xe AirBlade BKS 83P1-123.57;

- 01 xe Sirius BKS 83P2-164.32;

Hai chiếc xe này bà Lê Thị Ngọc H đang quản lý, sử dụng nên bà H được tiếp tục quản lý, sở hữu.

- 01 tủ được dài 2,8m, cao 1,1m, rộng 0,4m (tủ nhôm, kính);
- 01 tủ được dài 1,8m, cao 0,9m, rộng 0,2m (tủ nhôm, kính).

Hai tủ được này ông Nguyễn Kỳ M đang quản lý nên ông Nguyễn Kỳ M có trách nhiệm giao lại cho bà Lê Thị Ngọc H sở hữu.

3.1.2. Đối với các tài sản:

- 01 máy phát điện hiệu BS;
- 01 máy hấp dụng cụ nha hiệu AUTOCLAVESTERLLZER SA-232 mua năm 2008;
- 01 máy lạnh nhãn hiệu Panasonic R140 A;
- 01 ghế nha nhãn hiệu Fona A1;
- 02 máy lạnh hiệu Panasonic (loại thường) mua năm 2013 loại 01 ngựa;
- 01 máy siêu âm hiệu AccuviLX Q ba đầu dò mua năm 2012 sản xuất tại Hàn Quốc mua máy đã qua sử dụng;
- 01 máy in hiệu EpSon, 01 máy vi tính, 01 màn hình vi tính hiệu Dell mua năm 2015, CPU máy tính mua năm 2009.
- 01 ghế nha cũ mua năm 2011 (không xác định được hiệu).

Ông Nguyễn Kỳ M và bà Lê Thị Ngọc H thống nhất các tài sản này hiện nay không còn nên không yêu cầu.

3.2. Về chia tài sản chung:

3.2.1. Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Kỳ M và bà Lê Thị Ngọc H phải phân chia bao gồm:

- 01 căn nhà số 10 lô D, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng gắn liền với thửa đất số 373, tờ bản đồ số 7, diện tích thửa đất 49,5m² loại đất ở đô thị (trị giá 1.084.350. 800 đồng).
- 01 căn nhà ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng gắn liền với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 12, diện tích 136m², đất tọa lạc tại ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (trị giá 1.025.437.200 đồng).

3.2.2. Chia tài sản chung và thanh toán chênh lệch:

- Chia và giao cho ông Nguyễn Kỳ M được quyền sở hữu căn nhà gắn liền với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 12, diện tích 136m², đất tọa lạc tại ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (trị giá 1.025.437.200 đồng), đất đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Đại Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BG 570593 ngày 10/01/2014, chủ sử dụng đất ông Nguyễn Kỳ M. Thửa đất có tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp Quốc lộ 60 có số đo 4,57m.
- + Hướng Tây giáp Chùa Quan Âm có số đo 4,60m.
- + Hướng Nam giáp đất của ông Nguyễn Thanh P (hiện nay ông Nguyễn Kỳ M đã chuyển nhượng của ông P) có số đo 29,17m.
- + Hướng Bắc giáp đất ông Vương Tấn V có số đo 29,57m.

Căn nhà có kết cấu:

+ Nhà trước (nhà liền kề) có kết cấu nền lót gạch Ceramic, tường gạch 10, mái tol khung trần, cửa sắt cuốn có chiều ngang 4,57m, dài 5,33m. Diện tích 24,358m².

+ Nhà sau: có kết cấu nền lót gạch Ceramic, tường gạch 10, mái tol khung trần, cửa sắt cuốn có chiều ngang 4,6m, dài 5,44m. Diện tích 20,24m².

+ Sân trước dài 5,6m x ngang 4,57m có kết cấu nền gạch men, vách tường lửng cao 0,5m, lưới B40, khung sắt mái tol đỡ mái gỗ, cửa sắt (mặt trước), tường xây 10.

Ông M được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu căn nhà gắn liền với thửa đất này.

- Chia và giao cho bà Lê Thị Ngọc H được quyền sở hữu căn nhà gắn liền với thửa đất tọa lạc tại số 10 lô D, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng gắn liền với thửa đất số 373, tờ bản đồ số 7, diện tích thửa đất 49,5m² loại đất ở đô thị (trị giá 1.084.350.800 đồng). Thửa đất đã được UBND huyện Mỹ Tú (nay là huyện Châu Thành) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AM 080478 ngày 22/5/2008, chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Kỳ M. Thửa đất có tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp đất ông Phùng Thôi S có số đo 11m.
- + Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn U có số đo 11m.
- + Hướng Nam giáp lộ nhựa có số đo 4,5m.
- + Hướng Bắc giáp lộ nhựa có số đo 4,5m.

Kết cấu căn nhà: nhà 02 tầng: 01 trệt, 01 lầu, tổng diện tích xây dựng 107,1m²

+ Tầng trệt diện tích ngang 4,5m x dài 11m = 49,5m²

+ Tầng lầu diện tích ngang 4,5m x dài 12,8m = 57,6m²

+ Kết cấu: Nhà liền kề, khung cột đá bê tông cốt thép, trần thạch cao, mái tol, khung cửa sắt.

Do ông Nguyễn Kỳ M đang quản lý, sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất nêu trên nên ông Nguyễn Kỳ M có nghĩa vụ giao thửa đất và căn nhà nêu trên cho bà Lê Thị Ngọc H quản lý, sử dụng và sở hữu.

- Bà Lê Thị Ngọc H phải thanh toán chênh lệch tài sản chung cho ông Nguyễn Kỳ M số tiền là 29.456.800 đồng (hai mươi chín triệu bốn trăm năm mươi

sáu nghìn tám trăm đồng).

3.2.3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả đủ số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

3.2.4. Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết, điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án khi án có hiệu lực.

4. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác giai đoạn sơ thẩm:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn là ông Nguyễn Kỳ M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*); án phí cấp dưỡng 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) và phải chịu án phí chia tài sản chung 43.646.820 đồng (*bốn mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi đồng*). Tổng cộng ông Nguyễn Kỳ M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 44.246.820 đồng (*bốn mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi đồng*), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 825.000 đồng (*tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 005932 ngày 06/7/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn Kỳ M có trách nhiệm nộp thêm số tiền án phí 43.421.820 đồng (*bốn mươi ba triệu bốn trăm hai mươi một nghìn tám trăm hai mươi đồng*)

+ Bị đơn bà Lê Thị Ngọc H phải chịu án phí chia tài sản chung là 43.646.820 đồng (*bốn mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi đồng*) và án phí dân sự đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận bà Lê Thị Ngọc H không phải chịu. Bà H được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 17.000.000 đồng (*mười bảy triệu đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 008111 ngày 23/9/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Bà Lê Thị Ngọc H có trách nhiệm nộp thêm số tiền án phí 26.646.820 đồng (*hai mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi đồng*)

- Chi phí xem xét, thẩm định, định giá, đo đạc tổng cộng 2.100.000 đồng (*hai triệu một trăm nghìn đồng*); ông Nguyễn Kỳ M phải chịu 1.050.000 đồng (*một triệu không trăm năm mươi ngàn đồng*), bà Lê Thị Ngọc H phải chịu 1.050.000 đồng (*một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*). Do số tiền này bà Lê Thị Ngọc H đã tạm ứng trước số tiền 2.100.000 đồng (*hai triệu một trăm nghìn đồng*) nên ông Nguyễn Kỳ M có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị Ngọc H số tiền 1.050.000 đồng (*một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*), Bà Lê Thị Ngọc H đã nộp đủ chi phí này.

5. Về án phí phúc thẩm và chi phí tố tụng khác giai đoạn phúc thẩm:

- Về án phí phúc thẩm:

Bà Lê Thị Ngọc H không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008504 ngày 25/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Chi phí xem xét, thẩm định, định giá giai đoạn phúc thẩm tổng cộng 19.580.000 đồng (*mười chín triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng*); ông Nguyễn Kỳ M phải chịu 9.790.000 đồng (*chín triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng*), bà Lê Thị Ngọc H phải chịu 9.790.000 đồng (*chín triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng*). Do số tiền này bà Lê Thị Ngọc H đã tạm ứng trước số tiền 19.580.000 đồng (*mười chín triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng*) nên ông Nguyễn Kỳ M có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền 9.790.000 đồng (*chín triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng*). Bà Lê Thị Ngọc H đã nộp đủ chi phí này.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu VP, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Tăng Thị Thúy Nga

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tôn Thị Thanh Thúy

Trương Tố Hương

Tăng Thị Thúy Nga